

**BẢN SAO**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0100150619

Đăng ký lần đầu: ngày 03 tháng 04 năm 1993

Đăng ký thay đổi lần thứ: 27, ngày 01 tháng 03 năm 2022

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

Tên công ty viết tắt: BIDV

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.22205544

Fax: 04.22200399

Email: info@bidv.com.vn

Website: www.bidv.com.vn

**3. Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ: 50.585.238.160.000 đồng.

Bằng chữ: Năm mươi nghìn năm trăm tám mươi lăm tỷ hai trăm ba mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 5.058.523.816

**4. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: PHAN ĐỨC TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 22/12/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C5897777

Ngày cấp: 16/08/2018

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: 1606 A, khu phức hợp Mandarin Garden, đường Hoàng Minh Giám, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1606 A, khu phức hợp Mandarin Garden, đường Hoàng Minh Giám, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH  
CÔNG CHỨNG VIỆN  
Nguyễn Đức Lương Đỗ Văn Tĩnh







Số: 940 /NQ-BIDV

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

## NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt thông qua một số nội dung sửa đổi phương án phát hành trái phiếu BIDV ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/phòng giao dịch/trụ sở chính BIDV

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010 và Luật số 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2017;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

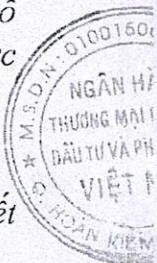
Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy đăng ký công ty đại chúng;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-NHNN ngày 31/03/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phát hành kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu trong nước của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 12/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 01/2021/TT-NHNN

Căn cứ Nghị quyết số 370/NQ-BIDV ngày 11/05/2021 của Hội đồng quản trị BIDV về việc phê duyệt phương án phát hành trái phiếu BIDV ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/phòng giao dịch/trụ sở chính BIDV trong năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 842/NQ-BIDV ngày 22/09/2021 của Hội đồng quản trị BIDV về việc thông qua một số nội dung sửa đổi bổ sung tại phương án phát hành và cam kết về việc niêm yết trái phiếu BIDV phát hành ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/phòng giao dịch/trụ sở chính BIDV trong năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 1260/NQ-BIDV ngày 24/12/2021 của Hội đồng quản





trị BIDV về việc phê duyệt một số nội dung sửa đổi phương án phát hành trái phiếu BIDV ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/phòng giao dịch/trụ sở chính BIDV trong năm 2021;

Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại Tờ trình số 681/TTr-ALCO ngày 05/10/2022;

Căn cứ Biên bản tổng hợp ý kiến của HĐQT số 144 /BB-HĐQT ngày 31/10/2022.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Phê duyệt sửa đổi một số nội dung tại phương án phát hành trái phiếu đã được Hội đồng quản trị BIDV phê duyệt theo Nghị quyết số 370/NQ-BIDV ngày 11/05/2021, Nghị quyết số 842/NQ-BIDV ngày 22/09/2021 và Nghị quyết 1260/NQ-BIDV ngày 24/12/2021 của Hội đồng quản trị BIDV về việc phê duyệt phương án phát hành trái phiếu BIDV ra công chúng theo phương thức trực tiếp phát hành thông qua các chi nhánh/phòng giao dịch/trụ sở chính BIDV trong năm 2021 (“Phương Án Phát Hành”), như sau:

1. *Điều chỉnh biên độ lãi suất trái phiếu phát hành đợt 2:*

- Kỳ hạn 7 năm: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + biên độ 1,3%/năm. Trường hợp BIDV không mua lại trái phiếu tại ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu trong 02 năm cuối bằng LSTC + 3,8%/năm.

- Kỳ hạn 8 năm: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + biên độ 1,4%/năm. Trường hợp BIDV không mua lại trái phiếu tại ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu trong 03 năm cuối bằng LSTC + 3,07%/năm.

- Kỳ hạn 10 năm: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + biên độ 1,5%/năm. Trường hợp BIDV không mua lại trái phiếu tại ngày thực hiện quyền mua lại, lãi suất trái phiếu trong 05 năm cuối bằng LSTC + 2,5%/năm.

2. *Điều chỉnh thời điểm phát hành đợt 2:* Dự kiến phát hành trong tháng 12/2022 – 01/2023 (tùy thuộc điều kiện thị trường thuận lợi).

3. *Điều chỉnh tiến độ sử dụng vốn đợt 2:* Quý IV/2022 – Quý II/2023.

4. *Cơ sở xác định Ngày phát hành:* là ngày kết thúc chào bán trái phiếu trên thực tế theo công bố của BIDV.

5. *Các nội dung khác:* giữ nguyên như tại Nghị quyết 370/NQ-BIDV ngày 11/05/2021, Nghị quyết 842/NQ-BIDV ngày 22/09/2021 và Nghị quyết 1260/NQ-BIDV ngày 24/12/2021.

**Điều 2: Giao Ban Điều hành:**



- Chỉ đạo các đơn vị chức năng liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị Quyết này theo đúng quy định của pháp luật và của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Hoàn thiện các thủ tục xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để điều chỉnh hồ sơ phát hành và thực hiện việc sửa đổi, bổ sung và các công việc khác có liên quan (trong trường hợp cần thiết) đảm bảo an toàn, hiệu quả.

**Điều 3:** Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4:** Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Trưởng Ban Thư ký HĐQT & QHCD, Giám đốc Ban Hỗ trợ ALCO, Ban KDV&TT và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và của BIDV.

Nơi nhận: (6 b) VĐT

- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Ban Điều hành;
- Người phụ trách quản trị BIDV;
- Các Ban CS&GSHT, KTGSTT, Hỗ trợ ALCO, KDV&TT;
- Lưu: VP, TKHĐQT&QHCD.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH**



Phan Đức Tú

**SAO Y BẢN CHÍNH**  
 Hà Nội, ngày 5...tháng 11...năm 2022  
 T.L. TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP ĐT & PT VIỆT NAM  
 CHÁNH VĂN PHÒNG



**PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG  
NGUYỄN THÀNH TRUNG**





**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
**Quý III năm 2022**

---

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III Năm 2022  
theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán  
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>12,176,802</b>	<b>12,660,583</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>45,003,431</b>	<b>68,851,444</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác</b>		<b>259,681,711</b>	<b>135,940,229</b>
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		233,692,368	112,042,988
2	Cho vay các TCTD khác		26,111,007	24,026,575
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(121,664)	(129,334)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>1,110,756</b>	<b>6,068,913</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		1,164,743	6,083,165
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(53,987)	(14,252)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>2</b>	<b>231,930</b>	<b>192,282</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>1,451,882,428</b>	<b>1,325,528,925</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>3</b>	1,494,903,866	1,354,632,643
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>4</b>	(43,021,438)	(29,103,718)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>5</b>	<b>231,923,491</b>	<b>177,088,795</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		158,009,095	111,675,314
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		74,133,661	65,711,393
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(219,265)	(297,912)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>3,090,065</b>	<b>2,847,647</b>
1	Vốn góp liên doanh		2,310,463	2,134,086
2	Đầu tư vào công ty liên kết		674,504	595,596
3	Đầu tư dài hạn khác		215,211	215,617
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(110,113)	(97,652)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>10,131,837</b>	<b>10,741,232</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		5,800,792	6,338,050
a	Nguyên giá TSCĐ		14,214,547	14,264,308
b	Hao mòn TSCĐ		(8,413,755)	(7,926,258)
2	Tài sản cố định vô hình		4,331,045	4,403,182
a	Nguyên giá TSCĐ		6,478,593	6,407,788
b	Hao mòn TSCĐ		(2,147,548)	(2,004,606)
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>33,720,267</b>	<b>21,775,742</b>
1	Các khoản phải thu		16,536,381	7,838,680
2	Các khoản lãi, phí phải thu		12,771,115	10,901,959
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37,751	36,588
4	Tài sản Có khác		4,929,360	3,567,089
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(554,340)	(568,574)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>2,048,952,718</b>	<b>1,761,695,792</b>



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>7</b>	<b>134,768,423</b>	<b>25,340,018</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>8</b>	<b>199,716,316</b>	<b>-98,007,392</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		157,871,098	58,953,639
2	Vay các TCTD khác		41,845,218	39,053,753
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>9</b>	<b>1,414,224,009</b>	<b>1,380,397,799</b>
<b>IV</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>		<b>14,422,278</b>	<b>14,349,996</b>
<b>V</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>10</b>	<b>144,209,004</b>	<b>123,681,757</b>
<b>VI</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>11</b>	<b>40,687,628</b>	<b>33,589,804</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		23,868,430	21,527,269
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		103,429	114,444
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		16,715,769	11,948,091
<b>VII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>13</b>	<b>100,925,060</b>	<b>86,329,026</b>
1	Vốn của TCTD		66,204,497	65,145,472
a	Vốn điều lệ		50,585,239	50,585,239
b	Thặng dư vốn cổ phần		15,351,407	14,292,382
c	Vốn khác		267,851	267,851
2	Quỹ của TCTD		9,725,622	9,684,951
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(265,954)	(367,882)
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		20,593,079	8,672,557
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		4,667,816	3,193,928
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,048,952,718</b>	<b>1,761,695,792</b>



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		8,830,911	8,458,181
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,662,911	3,972,645
a	Cam kết mua ngoại tệ		1,709,134	2,816,946
b	Cam kết bán ngoại tệ		953,777	1,155,699
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		127,609,935	121,248,044
4	Bảo lãnh khác		170,552,038	167,338,469
5	Các cam kết khác		16,736,545	8,355,060
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		14,492,169	14,505,648
7	Nợ khó đòi đã xử lý		181,024,403	171,287,820
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		91,309,002	89,383,390
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		89,715,401	81,904,430
8	Tài sản và chứng từ khác		72,952,644	105,018,427

(\*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người lập

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Trong kỳ		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	30,624,151	25,989,671	87,007,491	76,218,978
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(16,525,726)	(13,785,010)	(45,475,994)	(40,254,787)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>14,098,425</b>	<b>12,204,661</b>	<b>41,531,497</b>	<b>35,964,191</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2,571,483	2,446,148	7,456,322	7,366,349
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,130,268)	(851,927)	(3,238,274)	(2,596,147)
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1,441,215</b>	<b>1,594,221</b>	<b>4,218,048</b>	<b>4,770,202</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>801,464</b>	<b>456,922</b>	<b>2,011,035</b>	<b>1,241,500</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	16	<b>5,751</b>	<b>(2,421)</b>	<b>(62,093)</b>	<b>569,988</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	17	<b>51,446</b>	<b>151,461</b>	<b>117,165</b>	<b>(341,698)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,526,207	1,202,802	4,888,613	5,735,186
6	Chi phí hoạt động khác		(469,647)	(408,752)	(1,038,215)	(948,960)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>1,056,560</b>	<b>794,050</b>	<b>3,850,398</b>	<b>4,786,226</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	18	<b>99,667</b>	<b>47,882</b>	<b>246,720</b>	<b>153,075</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	19	<b>(5,452,199)</b>	<b>(5,070,807)</b>	<b>(14,969,815)</b>	<b>(13,215,564)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>12,102,329</b>	<b>10,175,969</b>	<b>36,942,955</b>	<b>33,927,920</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(5,428,946)</b>	<b>(7,502,132)</b>	<b>(19,266,217)</b>	<b>(23,194,533)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6,673,383</b>	<b>2,673,837</b>	<b>17,676,738</b>	<b>10,733,387</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,319,050)	(546,819)	(3,486,081)	(2,150,453)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(101)	(4,702)	875	96
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1,319,151)</b>	<b>(551,521)</b>	<b>(3,485,206)</b>	<b>(2,150,357)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>5,354,232</b>	<b>2,122,316</b>	<b>14,191,532</b>	<b>8,583,030</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>		<b>(76,276)</b>	<b>(74,300)</b>	<b>(184,557)</b>	<b>(228,165)</b>
<b>XV</b>	<b>Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng</b>		<b>5,277,956</b>	<b>2,048,016</b>	<b>14,006,975</b>	<b>8,354,865</b>

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập lãi và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng khá, chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt theo đó chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiên Hoàng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chi tiêu  (1)	Thuyết minh  (2)	Kỳ này	Kỳ trước
			(Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022)	(Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021)
			(3)	(4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		85,645,324	75,552,520
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(43,134,835)	(41,826,369)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4,218,051	4,770,199
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		2,027,197	1,351,828
5	Thu nhập khác		(460,743)	(471,430)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,305,364	5,253,634
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(14,297,246)	(12,245,196)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(1,433,917)	(1,161,200)
			<b>36,869,195</b>	<b>31,223,986</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>				
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(9,699,010)	2,282,331
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(50,344,614)	(21,159,914)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(39,649)	(210,601)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(140,271,221)	(114,384,073)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(5,237,844)	(12,126,572)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(9,831,173)	(386,534)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,063,901)	(1,217,687)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		101,708,923	29,596,125
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		144,318,514	83,268,329
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		20,527,247	51,738,231
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		72,282	865,406
20	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		3,381,148	(1,853,102)
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>			<b>90,389,897</b>	<b>47,635,925</b>



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Quý III năm 2022

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022)	Kỳ trước (Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định		(626,716)	(630,555)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,594	4,378
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(817)	(358)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(933)	(53,725)
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		87,923	51,306
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(533,949)</b>	<b>(628,954)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(152,939)	(610,163)
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(152,939)</b>	<b>(610,163)</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>89,703,009</b>	<b>46,396,808</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>			<b>165,330,266</b>	<b>98,771,241</b>
<b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>			<b>255,033,275</b>	<b>145,168,049</b>

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 09 năm 2021, (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15,00% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

#### 3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

##### 3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên



**3.2. Thành phần Ban Kiểm soát**

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

**4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

**5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2022 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

**6. Công ty con**

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:



<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”) (*)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 98/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (**)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (**)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (**)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(\*): Tỷ lệ sở hữu của BIDV vào BSC thay đổi từ 79,94% xuống 51,96% sau khi BSC tăng vốn điều lệ do bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài.

(\*\*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

### 7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 28,120 người.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4



năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### **Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **IV. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "**Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### **2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2022. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

### **3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

#### **3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

#### **3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

### **4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") có hiệu lực từ ngày 01/10/2021, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.



#### 5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

#### 6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

##### *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:



Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

#### **Sử dụng dự phòng rủi ro**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.

#### **Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

### **7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán**

#### **7.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

#### **7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.



Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

### **7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

### **7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán**

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

## **8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCCG cộng (+) phụ trội GTCCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

#### **11. Vốn chủ sở hữu**

##### **11.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### **11.2. Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **11.3. Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### **11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/09/2022	31/12/2021
<b>1. Chứng khoán Nợ</b>	<b>423,827</b>	<b>5,391,158</b>
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	105,167	5,198,029
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	170,790	102,803
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	147,870	90,326
<b>2. Chứng khoán Vốn</b>	<b>740,916</b>	<b>692,007</b>
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	138,089	140,323
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	602,506	551,254
- Chứng khoán nước ngoài	321	430
<b>4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(53,987)</b>	<b>(14,252)</b>
	<b>1,110,756</b>	<b>6,068,913</b>

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
<b>Tại 30/09/2022</b>	<b>57,141,556</b>	<b>(56,909,626)</b>	<b>231,930</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>56,311,599</b>	<b>(56,061,258)</b>	<b>250,341</b>
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32,682,642	(32,337,316)	345,326
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23,628,957	(23,723,942)	(94,985)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>829,957</b>	<b>(848,368)</b>	<b>(18,411)</b>
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	829,957	(848,368)	(18,411)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>65,257,306</b>	<b>(65,065,024)</b>	<b>192,282</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>63,998,176</b>	<b>(63,822,927)</b>	<b>175,249</b>
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,839,356	(11,810,569)	28,787
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52,158,820	(52,012,358)	146,462
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>1,259,130</b>	<b>(1,242,097)</b>	<b>17,033</b>
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,259,130	(1,242,097)	17,033

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,460,088,659	1,318,860,723
Cho thuê tài chính	3,286,555	2,708,287
Các khoản trả thay khách hàng	189,558	300,438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	31,339,094	32,763,195
	<b>1,494,903,866</b>	<b>1,354,632,643</b>



**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,456,111,309	1,325,854,570
Nợ cần chú ý	18,667,339	15,231,757
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,834,257	2,757,520
Nợ nghi ngờ	4,160,092	3,505,769
Nợ có khả năng mất vốn	13,130,869	7,283,027
	<u><b>1,494,903,866</b></u>	<u><b>1,354,632,643</b></u>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Nợ ngắn hạn	965,171,931	872,506,323
Nợ trung hạn	77,177,820	73,765,136
Nợ dài hạn	452,554,115	408,361,184
	<u><b>1,494,903,866</b></u>	<u><b>1,354,632,643</b></u>

**4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<u><i>Dự phòng chung</i></u>	<u><i>Dự phòng cụ thể</i></u>
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>10,098,422</b>	<b>19,005,296</b>
Số trích lập/hoàn nhập	1,007,287	18,266,598
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5,237,844)
Tăng/(giảm) khác	1,195	(119,516)
<b>Tại 30/09/2022</b>	<u><b>11,106,904</b></u>	<u><b>31,914,534</b></u>
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>8,543,856</b>	<b>10,512,092</b>
Số trích lập/hoàn nhập	1,183,922	22,017,040
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(12,126,572)
Tăng/(giảm) khác	461	(76,021)
<b>Tại 30/09/2021</b>	<u><b>9,728,239</b></u>	<u><b>20,326,539</b></u>



## 5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>157,943,939</b>	<b>111,608,009</b>
- Chứng khoán Chính phủ	60,622,608	59,786,386
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	91,770,121	45,423,447
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,551,210	6,398,176
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>65,156</b>	<b>67,305</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35,491	35,491
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	6,601	8,750
	<b>158,009,095</b>	<b>111,675,314</b>
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(171,408)	(180,849)
	<b>157,837,687</b>	<b>111,494,465</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	54,144,419	48,988,217
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,769,588	8,915,074
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,197,275	7,769,742
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	22,379	38,360
	<b>74,133,661</b>	<b>65,711,393</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(47,857)	(117,063)
	<b>74,085,804</b>	<b>65,594,330</b>
	<b>231,923,491</b>	<b>177,088,795</b>

## 6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,310,463	2,134,086
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	674,504	595,596
Các khoản đầu tư dài hạn khác	215,211	215,617
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(110,113)	(97,652)
	<b>3,090,065</b>	<b>2,847,647</b>



**- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

	30/09/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
<b>Đầu tư vào TCTD khác</b>	<b>1,505,054</b>	<b>1,751,233</b>		<b>1,505,054</b>	<b>1,600,737</b>	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,751,233	50.00%	1,505,054	1,600,737	50.00%
<b>Đầu tư vào TCKT</b>	<b>810,296</b>	<b>1,233,734</b>		<b>810,296</b>	<b>1,128,945</b>	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	256,000	55.00%	115,089	242,491	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	303,230	37.25%	451,000	290,858	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	674,504	18.52%	244,207	595,596	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	<b>2,315,350</b>	<b>2,984,967</b>		<b>2,315,350</b>	<b>2,729,682</b>	

**7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN**

	30/09/2022	31/12/2021
Vay NHNN	6,959,649	8,149,986
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	1,610,383	1,787,077
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	120,669,000	10,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,529,391	5,402,955
	<b>134,768,423</b>	<b>25,340,018</b>

**8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC**

	30/09/2022	31/12/2021
<b>Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>	<b>157,871,098</b>	<b>58,953,639</b>
<b>Tiền vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>68,250,674</b>	<b>12,117,060</b>
- Bằng VND	48,166,519	7,302,940
- Bằng vàng và ngoại tệ	20,084,155	4,814,120
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>89,620,424</b>	<b>46,836,579</b>
- Bằng VND	79,695,000	29,650,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	9,925,424	17,186,579
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>41,845,218</b>	<b>39,053,753</b>
- Bằng VND	2,896,945	3,040,262
- Bằng vàng và ngoại tệ	38,948,273	36,013,491
	<b>199,716,316</b>	<b>98,007,392</b>



### 9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	31/12/2021
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>260,323,339</b>	<b>267,330,692</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	224,079,391	241,146,028
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	36,243,948	26,184,664
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>1,148,656,664</b>	<b>1,107,780,582</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,091,589,832	1,062,171,574
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	57,066,832	45,609,008
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5,244,006</b>	<b>5,286,525</b>
	<b>1,414,224,009</b>	<b>1,380,397,799</b>

### 10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/09/2022	31/12/2021
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>89,244,519</b>	<b>79,426,444</b>
Dưới 12 tháng	54,776,809	45,984,800
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	34,467,686	33,439,349
Từ 5 năm trở lên	24	2,295
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>620</b>	<b>620</b>
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
<b>Trái phiếu</b>	<b>13,426,427</b>	<b>3,120,412</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11,439,901	1,127,901
Từ 5 năm trở lên	1,986,526	1,992,511
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>41,537,438</b>	<b>41,134,281</b>
	<b>144,209,004</b>	<b>123,681,757</b>

### 11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30/09/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả nội bộ	4,307,169	3,030,583
Các khoản phải trả bên ngoài	10,424,303	7,027,845
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,984,297	1,889,663
	<b>16,715,769</b>	<b>11,948,091</b>



**12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		30/09/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(7,734)	417,294	(472,481)	(62,921)
2. Thuế TNDN	554,614	3,478,421	(1,433,917)	2,599,118
3. Các loại thuế khác	151,673	1,069,531	(1,118,695)	102,509
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	175,252	172,320	(172,527)	175,045
	<b>873,805</b>	<b>5,137,566</b>	<b>(3,197,620)</b>	<b>2,813,751</b>

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2022	31/12/2021
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	103,429	114,444
<b>Tổng cộng</b>	<b>103,429</b>	<b>114,444</b>



### 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	50,585,239	14,292,382	267,851	(367,882)	172,455	6,217,587	3,251,948	42,961	8,672,557	3,193,928	86,329,026
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	14,006,980	184,557	14,191,537
Trích/tạm trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	49,252	1,550	14,988	3,511	(69,301)	-	-
Trích/tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1,904,466)	(61,057)	(1,965,523)
Quyết định trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(149,172)	(149,172)
Biến động do BSC tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	1,059,025	-	-	-	(15,185)	(15,185)	-	(90,461)	1,755,885	2,694,079
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con	-	-	-	(207,434)	(21)	(134)	(74)	(398)	(1,849)	(244,667)	(454,577)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	289,583	-	-	-	-	-	-	289,583
Tăng/giảm khác	-	-	-	19,779	-	889	1,478	-	(20,381)	(11,658)	(9,893)
Số dư cuối kỳ	50,585,239	15,351,407	267,851	(265,954)	221,686	6,204,707	3,253,155	46,074	20,593,079	4,667,816	100,925,060



13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
<b>30/09/2022</b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	15,351,407	-	15,351,407
	<b>65,936,646</b>	<b>-</b>	<b>65,936,646</b>
<b>31/12/2021</b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	<b>64,877,621</b>	<b>-</b>	<b>64,877,621</b>

13.3. Cổ phiếu:

	30/09/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,058,523,816	5,058,523,816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu phổ thông	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu phổ thông	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000 đồng/cổ phiếu</b>	<b>10.000 đồng/cổ phiếu</b>
<b>Đơn vị: Cổ phần</b>		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	2,497,243	1,585,653
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	76,905,661	67,469,983
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5,553,027	4,766,300
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	64,342	161,520
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5,488,685	4,604,780
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,494,844	1,455,597
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	172,973	133,309
Thu khác từ hoạt động tín dụng	383,743	808,136
	<b>87,007,491</b>	<b>76,218,978</b>



#### 15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trả lãi tiền gửi	39,747,913	35,663,873
Trả lãi tiền vay	1,113,929	910,886
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,527,696	3,562,953
Chi phí hoạt động tín dụng khác	86,456	117,076
	<b>45,475,994</b>	<b>40,254,787</b>

#### 16. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	217,313	785,163
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(239,744)	(204,872)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(39,662)	(10,303)
	<b>(62,093)</b>	<b>569,988</b>

#### 17. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	45,121	1,356
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,602)	(4,165)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	78,646	(338,889)
	<b>117,165</b>	<b>(341,698)</b>

#### 18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	51,162	16,089
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	15,533	14,697
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	35,629	634
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	195,558	136,986
	<b>246,720</b>	<b>153,075</b>



## 19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	56,235	47,561
2. Chi phí cho nhân viên:	8,625,989	8,215,030
- Chi lương và phụ cấp	7,063,095	6,796,141
- Các khoản chi đóng góp theo lương	723,936	736,020
- Chi trợ cấp	538,679	403,070
- Chi khác cho nhân viên	14,332	11,437
3. Chi về tài sản	2,288,831	2,111,004
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	772,394	769,184
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,239,590	2,146,206
- Công tác phí	147,920	87,939
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	14,656	5,064
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	769,309	712,600
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(10,139)	(16,837)
	<b>14,969,815</b>	<b>13,215,564</b>

## VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

## 20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	39,968,056	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(126,644,533)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(6,898,055)
Cổ đông chiến lược	Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(79,023)
	Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	654,469	-
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(3,820,848)
	Tiền gửi của BIDV và công ty con tại các công ty liên doanh	3,681,256	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	2,134	-
	Phải thu các công ty liên doanh	20,000	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(594,425)
	Tiền vay từ BIDV và công ty con của các công ty liên kết	332,827	-



21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết ngoại bảng</u>	<u>CCTC phái sinh</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
Trong nước	1,498,106,046	1,676,306,389	326,150,825	231,930	232,027,931
Nước ngoài	22,908,827	23,597,492	241,515	-	1,279,568
<b>Tổng</b>	<b><u>1,521,014,873</u></b>	<b><u>1,699,903,881</u></b>	<b><u>326,392,340</u></b>	<b><u>231,930</u></b>	<b><u>233,307,499</u></b>



## 22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCĐ về vốn đối với RRLSSNH, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.



## 23. Rủi ro thị trường

### 23.1. Rủi ro lãi suất

	<u>Quá hạn</u>	<u>Không chịu lãi</u>	<u>Đến 1 tháng</u>	<u>Từ 1 đến 3 tháng</u>	<u>Từ 3 - 6 tháng</u>	<u>Từ 6 -12 T</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
<b>Tài sản</b>									<b>12,176,802</b>
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	12,176,802	-	-	-	-	-	-	45,003,431
Tiền gửi tại NHNN	-	41,225,195	3,778,236	-	-	-	-	-	259,803,375
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,057	1,722,730	194,985,438	22,875,268	35,582,563	4,586,894	49,425	-	1,164,743
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,005,176	5,104	50,589	65,922	31,132	6,820	-	231,930
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34,473)	(149,406)	413,571	507	1,731	-	1,507,655,177
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	19,903,233	862,440	233,459,369	524,015,908	508,569,990	165,682,349	45,817,891	9,343,997	219,391,445
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	4,115,980	163,277	4,688,306	6,805,294	38,275,401	88,558,519	76,784,668	3,200,178
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,200,178	-	-	-	-	-	-	10,131,837
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,131,837	-	-	-	-	-	-	34,274,607
Tài sản Có khác (*)	554,340	33,720,267	-	-	-	-	-	-	2,093,033,525
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20,458,630</b>	<b>108,160,605</b>	<b>432,356,951</b>	<b>551,480,665</b>	<b>551,437,340</b>	<b>208,576,283</b>	<b>134,434,386</b>	<b>86,128,665</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									<b>334,484,739</b>
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	3,709,673	268,430,991	41,291,922	12,633,419	5,934,673	2,173,292	310,769	1,414,224,009
Tiền gửi của khách hàng	-	3,181,652	525,023,271	260,631,529	243,940,072	358,635,467	22,753,949	58,069	14,422,278
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,851,989	2,504,400	1,894,678	21,266	129,830	20,115	144,209,004
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7,626,651	25,066,608	12,365,512	90,680,169	5,563,044	2,907,020	40,687,628
Các khoản nợ khác (*)	-	40,687,628	-	-	-	-	-	-	1,948,027,658
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>47,578,953</b>	<b>810,932,902</b>	<b>329,494,459</b>	<b>270,833,681</b>	<b>455,271,575</b>	<b>30,620,115</b>	<b>3,295,973</b>	
Mức chênh lệch cảm với LS nội bảng	20,458,630	60,581,652	(378,575,951)	221,986,206	280,603,659	(246,695,292)	103,814,271	82,832,692	145,005,867
Mức chênh lệch cảm với LS nội, ngoại bảng	20,458,630	60,581,652	(378,575,951)	221,986,206	280,603,659	(246,695,292)	103,814,271	82,832,692	145,005,867

(\*) không bao gồm dự phòng



**23.2. Rủi ro tiền tệ**

Chỉ tiêu	Các loại ngoại tệ			Tổng
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	khác đã QĐ	
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	267,818	2,104,725	388,935	2,761,478
II- Tiền gửi tại NHNN	36,525	11,563,534	1,350,985	12,951,044
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2,231,558	54,973,980	3,245,840	60,451,378
IV- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(11,762)	1,282,088	(1,916,526)	(646,200)
V- Cho vay khách hàng (*)	4,463	99,751,078	6,105,675	105,861,216
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-	22,379	1,257,189	1,279,568
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	463,692	2,159	465,851
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	186,916	315,810	502,726
IX- Các tài sản Có khác (*)	9,808	4,658,207	531,128	5,199,143
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,538,410</b>	<b>175,006,599</b>	<b>11,281,195</b>	<b>188,826,204</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	(186,223)	(71,537,439)	(1,397,271)	(73,120,933)
II- Tiền gửi của khách hàng	(2,200,097)	(84,511,036)	(8,021,115)	(94,732,248)
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	(126,281)	(3,975,515)	-	(4,101,796)
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	(447)	-	(447)
VI- Các khoản nợ khác (*)	(20,367)	(6,150,639)	(1,486,553)	(7,657,559)
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>(2,532,968)</b>	<b>(166,175,076)</b>	<b>(10,904,939)</b>	<b>(179,612,983)</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5,442	8,831,523	376,256	9,213,221
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5,881)	(9,929,221)	8,280	(9,926,822)
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(439)</b>	<b>(1,097,698)</b>	<b>384,536</b>	<b>(713,601)</b>

(\*) không bao gồm dự phòng



**23.3. Rủi ro thanh khoản**

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	12,176,802	-	-	-	-	<b>12,176,802</b>
Tiền gửi tại NHNN	-	-	45,003,431	-	-	-	-	<b>45,003,431</b>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,057	-	189,207,203	23,582,492	41,630,557	5,162,817	219,249	<b>259,803,375</b>
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	661,588	40,040	412,189	6,820	44,106	<b>1,164,743</b>
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2,304	(143,657)	374,552	(1,259)	-	<b>231,930</b>
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	13,325,849	6,577,384	113,371,053	345,707,423	563,553,748	227,869,054	237,250,666	<b>1,507,655,177</b>
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	173,236	4,571,267	44,661,564	88,326,121	81,659,257	<b>219,391,445</b>
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3,200,178	<b>3,200,178</b>
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	90	316	5,011	10,126,420	<b>10,131,837</b>
Tài sản Có khác (*)	554,340	-	19,400,101	2,607,341	7,117,312	1,938,380	2,657,133	<b>34,274,607</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13,881,246</b>	<b>6,577,384</b>	<b>379,995,718</b>	<b>376,364,996</b>	<b>657,750,238</b>	<b>323,306,934</b>	<b>335,157,009</b>	<b>2,093,033,525</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	268,094,543	33,907,150	28,008,163	4,235,100	239,783	<b>334,484,739</b>
Tiền gửi của khách hàng	-	-	304,285,553	275,098,123	667,611,709	167,168,106	60,518	<b>1,414,224,009</b>
Vốn tài trợ, lý thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,458	1,131,425	683,605	5,945,842	6,651,948	<b>14,422,278</b>
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4,455,997	22,137,196	70,498,967	5,563,007	41,553,837	<b>144,209,004</b>
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2,402,154	7,729,239	29,117,434	814,173	624,628	<b>40,687,628</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>579,247,705</b>	<b>340,003,133</b>	<b>795,919,878</b>	<b>183,726,228</b>	<b>49,30,714</b>	<b>1,948,027,658</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>13,881,246</b>	<b>6,577,384</b>	<b>(199,251,987)</b>	<b>36,361,863</b>	<b>(138,169,640)</b>	<b>139,580,706</b>	<b>286,026,295</b>	<b>145,005,867</b>

(\*) không bao gồm dự phòng



**24. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán**

Thực hiện theo thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

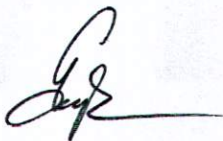
Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày
	31/12/2021		30/09/2022
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	14,505,648	14,492,169
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	171,287,820	181,024,403
Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	89,383,390	91,309,002
Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	81,904,430	89,715,401
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	105,018,427	72,952,644

**25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo**

Loại tiền tệ	30/09/2022	31/12/2021
USD	23,870	22,820
EUR	23,525	25,986
GBP	26,561	30,874
CHF	24,433	25,004
JPY	166.01	199.06
SGD	16,650	16,912
CAD	17,415	17,939
AUD	15,486	16,583

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý III Năm 2022 theo  
các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các  
Tổ chức Tín dụng Việt Nam





## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>11,724,634</b>	<b>11,989,885</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>39,847,001</b>	<b>64,406,786</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác</b>		<b>262,285,944</b>	<b>141,027,025</b>
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		235,589,253	116,482,138
2	Cho vay các TCTD khác		26,818,351	24,674,217
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(121,660)	(129,330)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>01</b>	<b>112,705</b>	<b>4,847,481</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		112,705	4,851,335
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	(3,854)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>02</b>	<b>231,930</b>	<b>196,743</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>1,419,277,662</b>	<b>1,291,888,164</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>03</b>	1,461,225,772	1,319,980,438
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	<b>04</b>	(41,948,110)	(28,092,274)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>05</b>	<b>229,570,746</b>	<b>173,166,050</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		157,748,910	111,419,231
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		72,014,354	62,018,000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(192,518)	(271,181)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>06</b>	<b>7,806,077</b>	<b>7,806,570</b>
1	Đầu tư vào công ty con		5,699,523	5,699,523
2	Vốn góp liên doanh		2,021,143	2,021,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,750	153,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(312,546)	(312,053)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>9,560,048</b>	<b>10,023,840</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		5,345,061	5,746,018
a	Nguyên giá TSCĐ		13,169,912	13,022,924
b	Hao mòn TSCĐ		(7,824,851)	(7,276,906)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		2,475	3,723
a	Nguyên giá TSCĐ		42,447	42,447
b	Hao mòn TSCĐ		(39,972)	(38,724)
3	Tài sản cố định vô hình		4,212,512	4,274,099
a	Nguyên giá TSCĐ		6,190,406	6,108,869
b	Hao mòn TSCĐ		(1,977,894)	(1,834,770)



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
<b>X</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>28,007,038</b>	<b>15,963,211</b>
1	Các khoản phải thu		14,745,076	6,251,533
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,138,245	8,512,915
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		2,446	2,446
4	Tài sản Có khác		3,482,860	1,601,293
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(361,589)	(404,976)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>2,008,423,785</b>	<b>1,721,315,755</b>
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	07	<b>133,542,588</b>	<b>23,849,366</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	08	<b>188,677,698</b>	<b>89,601,359</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		151,239,300	55,702,991
2	Vay các TCTD khác		37,438,398	33,898,368
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	09	<b>1,399,664,525</b>	<b>1,361,007,545</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>		<b>14,422,278</b>	<b>14,349,996</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	10	<b>143,986,344</b>	<b>122,708,807</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	11	<b>35,008,030</b>	<b>28,781,091</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		23,523,366	21,163,443
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		11,484,664	7,617,648
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	13	<b>93,122,322</b>	<b>81,017,591</b>
1	Vốn của TCTD		64,877,621	64,877,621
a	Vốn điều lệ		50,585,239	50,585,239
b	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	14,292,382
2	Quỹ của TCTD		9,242,031	9,229,728
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		289,583	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		18,713,087	6,910,242
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2,008,423,785</b>	<b>1,721,315,755</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2022	31/12/2021 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		10,740,511	10,283,781
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,662,911	3,814,183
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1,709,134	2,816,946
b.	Cam kết bán ngoại tệ		953,777	997,237
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		127,342,396	121,081,198
4	Bảo lãnh khác		169,512,780	166,446,529
5	Các cam kết khác		16,367,901	8,355,060
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	24	14,063,622	13,739,102
7	Nợ khó đòi đã xử lý	24	177,442,458	167,828,288
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		89,247,989	87,366,207
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		88,194,469	80,462,081
8	Tài sản và chứng từ khác	24	72,820,132	71,871,782

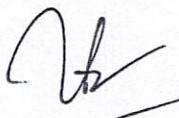
(\*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2022

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế đầu năm đến cuối quý	
			Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	29,956,320	25,398,905	85,031,570	74,206,262
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(16,266,553)	(13,498,485)	(44,644,878)	(39,402,808)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>13,689,767</b>	<b>11,900,420</b>	<b>40,386,692</b>	<b>34,803,454</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,887,159	1,849,242	5,590,253	5,598,371
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(675,682)	(546,978)	(1,979,360)	(1,560,331)
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>1,211,477</b>	<b>1,302,264</b>	<b>3,610,893</b>	<b>4,038,040</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>751,734</b>	<b>432,593</b>	<b>1,868,272</b>	<b>1,167,032</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	16	<b>(16,738)</b>	<b>(29,650)</b>	<b>(76,941)</b>	<b>444,000</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	17	<b>51,214</b>	<b>151,051</b>	<b>116,482</b>	<b>(343,563)</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,442,331	1,173,416	4,716,333	5,633,535
6	Chi phí hoạt động khác		(458,662)	(395,610)	(1,014,969)	(897,986)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>983,669</b>	<b>777,806</b>	<b>3,701,364</b>	<b>4,735,549</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	18	<b>88,610</b>	<b>71,973</b>	<b>250,280</b>	<b>194,320</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	19	<b>(5,014,361)</b>	<b>(4,738,761)</b>	<b>(13,904,101)</b>	<b>(12,231,068)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>11,745,372</b>	<b>9,867,696</b>	<b>35,952,941</b>	<b>32,807,764</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(5,246,884)</b>	<b>(7,481,580)</b>	<b>(18,947,322)</b>	<b>(22,903,441)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6,498,488</b>	<b>2,386,116</b>	<b>17,005,619</b>	<b>9,904,323</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,282,838)	(469,718)	(3,352,243)	(1,952,035)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1,282,838)</b>	<b>(469,718)</b>	<b>(3,352,243)</b>	<b>(1,952,035)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>5,215,650</b>	<b>1,916,398</b>	<b>13,653,376</b>	<b>7,952,288</b>

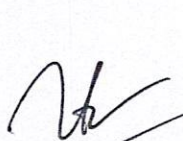
Lợi nhuận sau thuế Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập lãi và thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng khá, chất lượng tín dụng được kiểm soát tốt theo đó chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm so với cùng kỳ năm trước

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
Quý III năm 2022

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			Kỳ này Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ trước Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		82,887,313	73,572,139
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(42,284,954)	(41,028,931)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,610,897	4,038,041
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,825,294	1,117,300
5	Thu nhập khác		(492,411)	(430,977)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4,188,172	5,163,219
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(13,249,780)	(11,251,848)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(1,350,778)	(986,408)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>35,133,753</b>	<b>30,192,535</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(7,405,813)	3,544,070
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		(51,068,476)	(19,688,057)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(35,188)	(215,825)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(141,245,339)	(116,266,574)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(5,100,349)	(11,986,843)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(9,840,692)	(322,088)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1,031,891)	(1,263,117)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		99,076,339	28,117,181
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		149,382,091	85,081,877
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		21,277,537	50,869,311
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		72,282	865,406
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		474,277	(1,956,182)
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>			<b>89,688,531</b>	<b>46,971,694</b>



STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định		(592,737)	(545,365)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6,380	3,651
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(777)	(345)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(51,000)
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		71,941	194,320
			<b>(515,193)</b>	<b>(398,739)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(152,939)	(610,163)
			<b>(152,939)</b>	<b>(610,163)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
			<b>89,020,399</b>	<b>45,962,792</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>				
			<b>162,109,127</b>	<b>96,034,430</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>				
			<b>251,129,526</b>	<b>141,997,222</b>
<b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>				

Người lập



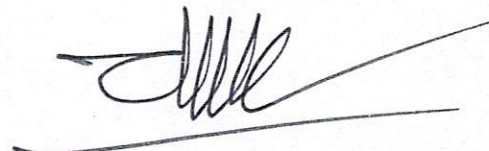
Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2021), (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo văn bản chấp thuận của NHNN và các quy định của pháp luật.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 50.585.239 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 40.967.755 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 7.587.786 triệu đồng (chiếm 15% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 2.029.698 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

#### 3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

##### 3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên độc lập (bỏ nhiệm từ ngày 29/04/2022)
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên độc lập (miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022)
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên



### 3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách

### 4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

### 5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2022 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

### 6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:



STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”) (*)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (**)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (**)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (**)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(\*): Tỷ lệ sở hữu của BIDV vào BSC thay đổi từ 79,94% xuống 51,96% sau khi BSC tăng vốn điều lệ do bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài.

(\*\*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

## 7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 25.478 người.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng



Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### **Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **IV. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

#### **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

##### **2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại



tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối giai đoạn tài chính.

## 2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

## 3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

## 4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thu tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

## 5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

### *Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng*

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;



- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
  - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
  - Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.
- Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

#### **Sử dụng dự phòng rủi ro**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.



### ***Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng***

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán**

### **6.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

### **6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

### **6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.



#### 6.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư 48 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

#### 7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



#### 9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

#### 10. Vốn chủ sở hữu

##### 10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### 10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### 10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

##### 10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng

Đơn vị: Triệu đồng VN

##### 1. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2022	31/12/2021
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>112,705</b>	<b>4,851,335</b>
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	50,611	4,851,335
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	62,094	-
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>(3,854)</b>
	<b>112,705</b>	<b>4,847,481</b>



2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập BCTC)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
<b>Tại 30/09/2022</b>	<b>57,141,556</b>	<b>(56,909,626)</b>	<b>231,930</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>56,311,599</b>	<b>(56,061,258)</b>	<b>250,341</b>
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	32,682,642	(32,337,316)	345,326
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23,628,957	(23,723,942)	(94,985)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>829,957</b>	<b>(848,368)</b>	<b>(18,411)</b>
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	829,957	(848,368)	(18,411)
<b>Tại 31/12/2021</b>	<b>65,252,846</b>	<b>(65,056,103)</b>	<b>196,743</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>63,993,716</b>	<b>(63,814,006)</b>	<b>179,710</b>
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,834,896	(11,801,648)	33,248
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	52,158,820	(52,012,358)	146,462
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>1,259,130</b>	<b>(1,242,097)</b>	<b>17,033</b>
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,259,130	(1,242,097)	17,033

3. Cho vay khách hàng

	30/09/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,452,310,894	1,310,544,976
Các khoản trả thay khách hàng	189,558	300,438
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	8,725,320	9,135,024
	<b>1,461,225,772</b>	<b>1,319,980,438</b>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,425,491,105	1,294,245,095
Nợ cần chú ý	16,857,568	13,471,520
Nợ dưới tiêu chuẩn	2,541,585	2,352,376
Nợ nghi ngờ	4,083,758	3,415,878
Nợ có khả năng mất vốn	12,251,756	6,495,569
	<b>1,461,225,772</b>	<b>1,319,980,438</b>

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2022	31/12/2021
Nợ ngắn hạn	951,245,412	857,139,935
Nợ trung hạn	69,714,731	66,675,593
Nợ dài hạn	440,265,629	396,164,910
	<b>1,461,225,772</b>	<b>1,319,980,438</b>



4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b>Tại 01/01/2022</b>	<b>9,857,835</b>	<b>18,234,439</b>
Số trích lập/hoàn nhập	1,011,869	17,943,122
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5,100,349)
Tăng khác	1,194	-
<b>Tại 30/09/2022</b>	<b>10,870,898</b>	<b>31,077,212</b>
<b>Tại 01/01/2021</b>	<b>8,341,699</b>	<b>9,578,356</b>
Số trích lập/hoàn nhập	1,146,883	21,759,988
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(11,986,843)
Tăng khác	461	-
<b>Tại 30/09/2021</b>	<b>9,489,043</b>	<b>19,351,501</b>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>157,734,310</b>	<b>111,404,631</b>
- Chứng khoán Chính phủ	60,412,979	59,583,008
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	91,770,121	45,423,447
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5,551,210	6,398,176
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>14,600</b>	<b>14,600</b>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14,600	14,600
	<b>157,748,910</b>	<b>111,419,231</b>
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(145,036)	(154,493)
	<b>157,603,874</b>	<b>111,264,738</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)</b>		
<b>Giá trị chứng khoán</b>		
- Chứng khoán Chính phủ	52,892,667	46,251,503
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12,001,120	8,103,605
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7,098,188	7,624,531
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	22,379	38,361
	<b>72,014,354</b>	<b>62,018,000</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(47,482)	(116,688)
	<b>71,966,872</b>	<b>61,901,312</b>
	<b>229,570,746</b>	<b>173,166,050</b>



**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

**- Phân tích theo loại hình đầu tư:**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Các khoản đầu tư vào công ty con	5,699,523	5,699,523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,021,143	2,021,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,750	153,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(312,546)	(312,053)
	<u><u>7,806,077</u></u>	<u><u>7,806,570</u></u>

**- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

	<u>30/09/2022</u>		<u>31/12/2021</u>	
	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng</i>
<b>Đầu tư vào TCTD khác</b>	<b>1,505,054</b>		<b>1,505,054</b>	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50.00%	1,505,054	50.00%
<b>Đầu tư vào TCKT</b>	<b>760,296</b>		<b>760,296</b>	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	55.00%	115,089	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	401,000	35.02%	401,000	35.02%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52%	244,207	18.52%
	<u><u>2,265,350</u></u>		<u><u>2,265,350</u></u>	

**7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Vay NHNN	6,898,054	8,056,381
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	446,143	390,030
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	120,669,000	10,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,529,391	5,402,955
	<u><u>133,542,588</u></u>	<u><u>23,849,366</u></u>

**8. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
<b>Tiền vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>64,941,520</b>	<b>10,257,971</b>
- Bằng VND	48,335,870	7,353,042
- Bằng vàng và ngoại tệ	16,605,650	2,904,929
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>86,297,780</b>	<b>45,445,020</b>
- Bằng VND	79,280,000	29,220,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	7,017,780	16,225,020
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>37,438,398</b>	<b>33,898,368</b>
- Bằng VND	41,525	6,487
- Bằng vàng và ngoại tệ	37,396,873	33,891,881
	<u><u>188,677,698</u></u>	<u><u>89,601,359</u></u>



9. Tiền gửi của khách hàng

	30/09/2022	31/12/2021
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>258,921,912</b>	<b>262,783,372</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	226,646,173	241,433,217
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	32,275,739	21,350,155
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>1,135,498,610</b>	<b>1,092,937,651</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,093,086,586	1,063,452,777
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	42,412,024	29,484,874
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5,244,003</b>	<b>5,286,522</b>
	<b>1,399,664,525</b>	<b>1,361,007,545</b>

10. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2022	31/12/2021
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>89,431,524</b>	<b>79,563,444</b>
Dưới 12 tháng	54,776,804	46,084,800
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	34,654,686	33,476,349
Từ 5 năm trở lên	34	2,295
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>620</b>	<b>620</b>
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
<b>Trái phiếu</b>	<b>13,000,362</b>	<b>2,000,362</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	11,000,061	61
Từ 5 năm trở lên	2,000,301	2,000,301
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>41,553,838</b>	<b>41,144,381</b>
	<b>143,986,344</b>	<b>122,708,807</b>

11. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/09/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả nội bộ	3,935,250	2,782,749
Các khoản phải trả bên ngoài	5,673,583	3,002,129
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,875,831	1,832,770
	<b>11,484,664</b>	<b>7,617,648</b>

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2021	Phát sinh trong kỳ		30/09/2022
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(21,735)	300,867	(345,881)	(66,749)
2. Thuế TNDN	512,584	3,352,242	(1,350,778)	2,514,048
3. Các loại thuế khác	103,503	833,103	(862,683)	73,923
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	172,065	146,717	(146,808)	171,974
	<b>766,417</b>	<b>4,632,929</b>	<b>(2,706,150)</b>	<b>2,693,196</b>



13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VĐL	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	50,585,239	14,292,382	-	6,141,340	3,088,388	6,910,242	81,017,591
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	13,653,376	13,653,376
Trích/Tạm trích lập quỹ của TCTD	-	-	-	-	11,270	(11,270)	-
Tạm trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	-	(1,840,000)	(1,840,000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	289,583	-	-	-	289,583
Tăng khác	-	-	-	-	1,033	739	1,772
Số dư cuối kỳ	50,585,239	14,292,382	289,583	6,141,340	3,100,691	18,713,087	93,122,322



**13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:**

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
<b><u>30/09/2022</u></b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	<b>64,877,621</b>	<b>-</b>	<b>64,877,621</b>
<b><u>31/12/2021</u></b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	40,967,755	-	40,967,755
Vốn góp của cổ đông khác	9,617,484	-	9,617,484
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
	<b>64,877,621</b>	<b>-</b>	<b>64,877,621</b>

**23.3. Cổ phiếu:**

	<u>30/09/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,058,523,816	5,058,523,816
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	961,748,355	961,748,355
- Cổ phiếu phổ thông	961,748,355	961,748,355
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,058,523,816	5,058,523,816
- Cổ phiếu phổ thông	5,058,523,816	5,058,523,816
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000 đồng/cổ phiếu</b>	<b>10.000 đồng/cổ phiếu</b>
<b>Đơn vị: Cổ phần</b>		



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động**

Đơn vị: Triệu đồng VN

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	2,480,336	1,608,262
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	75,287,655	65,825,437
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	5,397,156	4,600,984
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	60,600	153,650
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5,336,556	4,447,334
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,484,335	1,446,726
Thu khác từ hoạt động tín dụng	382,088	724,853
	<b>85,031,570</b>	<b>74,206,262</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Trả lãi tiền gửi	39,137,966	34,966,295
Trả lãi tiền vay	952,861	770,483
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,482,238	3,564,480
Trả lãi tiền thuê tài chính	155	233
Chi phí hoạt động tín dụng khác	71,813	101,317
	<b>44,644,878</b>	<b>39,402,808</b>

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	94,716	619,553
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(175,511)	(175,152)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	3,854	(401)
	<b>(76,941)</b>	<b>444,000</b>

**17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	44,422	764
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(6,602)	(1,155)
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	78,662	(343,172)
	<b>116,482</b>	<b>(343,563)</b>



**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	250,280	194,320
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	250,280	194,320
	<b>250,280</b>	<b>194,320</b>

**19. Chi phí hoạt động**

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	31,446	23,928
2. Chi phí cho nhân viên:	8,076,372	7,625,239
- Chi lương và phụ cấp	6,556,813	6,258,128
- Các khoản chi đóng góp theo lương	698,879	711,486
- Chi trợ cấp	554,355	403,593
- Chi khác cho nhân viên	3,180	1,358
3. Chi về tài sản	2,084,737	1,913,916
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	707,237	694,323
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,995,246	1,963,133
Trong đó:		
- Công tác phí	101,305	61,416
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	13,793	4,845
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	759,193	701,006
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(42,893)	3,846
	<b>13,904,101</b>	<b>12,231,068</b>



**VII. Các thông tin khác**

Đơn vị: Triệu đồng VN

**20. Giao dịch với các bên liên quan**

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Cơ quan quản lý Nhà nước	-Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	39,847,001	-
	-Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(126,644,534)
	-Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(6,898,055)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(79,023)
	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	654,469	-
Các công ty con	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(6,883,392)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty con	715,000	-
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,633,709	-
	-Tiền BIDV vay của các công ty con	-	(2,003)
	-Phải thu các công ty con	379,854	-
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(3,720,035)
	-Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	3,681,256	-
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	2,134	-
	-Phải thu các công ty liên doanh	20,000	-
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(594,425)
	-Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	315,878	-

**21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,487,756,724	1,676,355,161	326,543,061	231,930	229,853,590
Nước ngoài	287,399	1,193,198	83,438	-	22,379
<b>Tổng</b>	<b>1,488,044,123</b>	<b>1,677,548,359</b>	<b>326,626,499</b>	<b>231,930</b>	<b>229,875,969</b>



## 22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR; kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất số ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất số ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khai, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Quý III Năm 2022

**23. Rủi ro thị trường**  
**23.1. Rủi ro lãi suất**

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3T	Từ 3 - 6T	Từ 6 - 12T	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11,724,634	-	-	-	-	-	-	11,724,634
Tiền gửi tại NHNN	-	39,847,001	-	-	-	-	-	-	39,847,001
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,057	-	198,009,652	26,006,330	34,482,797	3,907,768	-	-	262,407,604
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	5,104	10,547	65,922	31,132	-	-	112,705
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(34,473)	(149,406)	413,571	507	1,731	-	231,930
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	15,351,454	862,440	230,606,265	516,043,441	505,458,981	163,816,374	39,897,998	1,838,217	1,473,875,170
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	4,072,709	12,777	4,396,180	6,733,428	38,138,419	87,984,297	75,776,056	217,113,866
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8,118,623	-	-	-	-	-	-	8,118,623
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9,560,048	-	-	-	-	-	-	9,560,048
Tài sản Có khác (*)	361,588	28,007,039	-	-	-	-	-	-	28,368,627
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,714,099</b>	<b>102,192,494</b>	<b>428,599,325</b>	<b>546,307,092</b>	<b>547,154,699</b>	<b>205,894,200</b>	<b>127,884,026</b>	<b>77,614,273</b>	<b>2,051,360,208</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	262,950,010	38,995,082	12,517,262	7,424,889	149,500	183,543	322,220,286
Tiền gửi của khách hàng	-	-	524,926,163	261,615,630	240,065,318	354,301,325	18,756,089	-	1,399,664,525
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	9,851,989	2,504,400	1,894,678	21,266	129,830	20,115	14,422,278
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7,713,650	24,626,769	12,415,512	90,680,169	5,643,224	2,907,020	143,986,344
Các khoản nợ khác (*)	-	35,008,030	-	-	-	-	-	-	35,008,030
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>35,008,030</b>	<b>805,441,812</b>	<b>327,741,881</b>	<b>266,892,770</b>	<b>452,427,649</b>	<b>24,678,643</b>	<b>3,110,678</b>	<b>1,915,301,463</b>
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	<b>15,714,099</b>	<b>67,184,464</b>	<b>(376,842,487)</b>	<b>218,565,211</b>	<b>280,261,929</b>	<b>(246,533,449)</b>	<b>103,205,383</b>	<b>74,503,595</b>	<b>136,058,745</b>
Mức chênh lệch cầm với LS nội, ngoại bảng	<b>15,714,099</b>	<b>67,184,464</b>	<b>(376,842,487)</b>	<b>218,565,211</b>	<b>280,261,929</b>	<b>(246,533,449)</b>	<b>103,205,383</b>	<b>74,503,595</b>	<b>136,058,745</b>

(\*) không bao gồm dự phòng



**23.2. Rủi ro tiền tệ**

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các loại ngoại tệ khác đã QĐ		Tổng
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	267,772	1,854,389	242,750	2,364,911			
II- Tiền gửi tại NHNN	36,525	7,841,359	-	7,877,884			
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2,231,300	55,544,079	2,910,341	60,685,720			
IV- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	(11,762)	1,282,088	(1,916,526)	(646,200)			
V- Cho vay khách hàng (*)	4,463	82,961,043	183,543	83,149,049			
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-	22,379	-	22,379			
VII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	5,379	-	5,379			
VIII- Các tài sản Có khác (*)	9,808	1,309,356	3,372	1,322,536			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,538,106</b>	<b>150,820,072</b>	<b>1,423,480</b>	<b>154,781,658</b>			
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	(191,880)	(63,552,321)	(206,645)	(63,950,846)			
II- Tiền gửi của khách hàng	(2,191,386)	(73,052,571)	(1,105,565)	(76,349,522)			
III- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	(126,281)	(3,975,515)	-	(4,101,796)			
IV- Phát hành giấy tờ có giá	-	(447)	-	(447)			
V- Các khoản nợ khác (*)	(23,522)	(1,542,698)	(74,195)	(1,640,415)			
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>(2,533,069)</b>	<b>(142,123,552)</b>	<b>(1,386,405)</b>	<b>(146,043,026)</b>			
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5,037	8,696,520	37,075	8,738,632			
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5,881)	(9,929,221)	8,280	(9,926,822)			
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(844)</b>	<b>(1,232,701)</b>	<b>45,355</b>	<b>(1,188,190)</b>			

(\*) không bao gồm dự phòng



**23.3. Rủi ro thanh khoản**

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Đến 3 tháng		Từ 3 - 12 tháng		Trên 5 năm		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>							
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	11,724,634
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	39,847,001
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1,057	-	26,784,413	40,087,861	5,113,392	219,249	262,407,604
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	112,705	-	-	112,705
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	(143,657)	374,552	(1,269)	-	231,930
VI- Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	10,367,698	4,983,756	341,282,196	558,218,822	219,426,598	228,402,838	1,473,875,170
VII- Chứng Khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	4,279,141	44,452,715	87,751,899	80,607,378	217,113,866
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,118,623
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9,560,048
X- Tài sản Có khác (*)	361,588	-	2,804,144	5,588,930	1,432,296	366,427	28,368,627
<b>Tổng tài sản</b>	<b>10,730,343</b>	<b>4,983,756</b>	<b>375,006,237</b>	<b>648,835,585</b>	<b>313,722,916</b>	<b>327,274,563</b>	<b>2,051,360,208</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	32,692,297	29,382,222	2,211,308	112,558	322,220,286
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	276,074,192	659,369,892	162,868,606	-	1,399,664,525
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1,131,425	683,605	5,945,842	6,651,948	14,422,278
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21,747,356	70,498,967	5,643,187	41,553,837	143,986,344
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	7,680,531	23,904,791	1,350,366	377	35,008,030
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>339,325,801</b>	<b>783,839,477</b>	<b>178,019,309</b>	<b>48,318,720</b>	<b>1,915,301,463</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>10,730,343</b>	<b>4,983,756</b>	<b>35,680,436</b>	<b>(135,003,892)</b>	<b>135,703,607</b>	<b>278,955,843</b>	<b>136,058,745</b>

(\*) không bao gồm dự phòng



**24. Thay đổi số liệu so sánh do thay đổi chính sách kế toán**

Thực hiện theo thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2022, để đảm bảo số liệu so sánh, Ngân hàng trình bày bổ sung một số chỉ tiêu tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 và trình bày lại một số chỉ tiêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Số đã báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021	Trình bày bổ sung theo Thông tư 27	Số báo cáo trên báo cáo tài chính riêng cho cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2022
<b>Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng:</b>			
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	Không trình bày	13,739,102	14,063,622
Nợ khó đòi đã xử lý	Không trình bày	167,828,288	177,442,458
<i>Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>87,366,207</i>	<i>89,247,989</i>
<i>Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>Không trình bày</i>	<i>80,462,081</i>	<i>88,194,469</i>
Tài sản và chứng từ khác	Không trình bày	71,871,782	72,820,132

**25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo**

Loại tiền tệ	30/09/2022	31/12/2021
USD	23,870	22,820
EUR	23,525	25,986
GBP	26,561	30,874
CHF	24,433	25,004
JPY	166.01	199.06
SGD	16,650	16,912
CAD	17,415	17,939
AUD	15,486	16,583

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng